



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 494.2021/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 09 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS CERTIFICATION VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: BUREAU VERITAS CERTIFICATION VIETNAM COMPANY LTD.

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 002 – BAP

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head Office:

Tầng 4, tòa nhà E.town 1, 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
4th floor, E.town 1 building, 364 Cong Hoa Street, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3812 2196

Fax: +84 28 3812 7038

Chi nhánh/ Branch office:

Tầng 6, tòa nhà Hồng Hà, 25 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội/
6th floor, Hong Ha Center building, 25 Ly Thuong Kiet street, Hoan Kiem district, Hanoi

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17065:2012
- Requirements for Certification Bodies Offering Certification Against the Criteria of the GAA BAP Standards

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 09 tháng 09 năm 2021

Dated 09th September, 2021



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận BAP cho các loại hình sau/ BAP certification for the following categories:

Loại hình <i>Category</i>		Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>
Loại hình 1 <i>Category 1</i>	Nhà máy chế biến <i>Processing Plants</i>	BAP Seafood Processing Standard (issue 5.1)
Loại hình 2 <i>Category 2</i>	Hệ thống nuôi trồng thủy sản trên đất liền – độc lập và theo cụm (bao gồm: ao, mương, hệ thống tuần hoàn, lồng nước ngọt và/hoặc nước lợ – tất cả các loài và trại giống liên quan) <i>Land-based aquaculture systems – standalone and cluster (including ponds, raceways, recirculating systems, fresh and/or brackish water cages – all species and their related hatcheries)</i>	BAP Farm Standard (issue 3.0) BAP Finfish/ Crustacean/ Mollusk Hatcheries/ Nurseries Standard (issue 1.0) BAP Programs & Requirements for Certification of Cluster Farms and Hatcheries (issue 1.2)
Loại hình 3 <i>Category 3</i>	Trại nuôi cá hồi và lồng biển – độc lập và theo cụm (tất cả các loài cá biển và trại giống liên quan) <i>Salmon and marine cage farms – standalone and cluster (all marine finfish species and their related hatcheries)</i>	BAP Salmon Farm Standard (issue 2.3)
Loại hình 6 <i>Category 6</i>	Nhà máy thức ăn chăn nuôi <i>Feed Mills</i>	BAP Feed Mills Standard (issue 3.0)
Loại hình 7 <i>Category 7</i>	Nhóm trại nuôi và trại giống <i>Group farm and hatchery</i>	BAP Farm and Hatchery Group Program Policy and Control Document (issue 1.0)

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 09 tháng 09 năm 2024

This Accreditation Schedule is effective until 09th September, 2024